

90 ĐOẠN HỘI THOẠI TIẾNG ANH HÀNG NGÀY – P2

TiengAnhABC.net

Article #31	When's the Baby Due?	2
Article #32	Bus Stop.....	3
Article #33	Gardening	5
Article #34	A Lazy Boy	5
Article #35	Can I Drive There?	7
Article #36	A New Dress	8
Article #37	A Picnic	9
Article #38	I'm Going Skiing	10
Article #39	Traffic Rules (1).....	11
Article #40	Housework	12
Article #41	Oral Exams.....	13
Article #42	Would You Call me?.....	15
Article #43	Can I Let You Know?	16
Article #44	On the Phone-A Less Formal Call.....	18
Article #45	A Cup of Coffee.....	19
Article #46	How About a Drink?	20
Article #47	I Have a Sore Throat	21
Article #48	On Sale	22
Article #49	Not a Cloud in the Sky.....	23
Article #50	Cold and Windy	24
Article #51	It's Beginning to Snow.	25
Article #52	A House at the Shore	26
Article #53	A Soccer Game	27
Article #54	Not So Young	28
Article #55	Is She Single?	29
Article #56	To Buy a Birthday Present	30
Article #57	Telephone	31
Article #58	A Light Eater.....	32
Article #59	A Nice Flat (1)	33
Article #60	A Nice Flat (2)	34

Article #31 When's the Baby Due?

Sharon: I have some good news.

Tôi có một vài tin tốt lành đây

Mel: What is it?

Tin gì?

Sharon: Lisa is going to have a baby.

Lisa sắp có em bé

Mel: That's great! I'm so happy for her.

Tuyệt quá. Mừng cho cô ấy quá

Sharon: Me too!

Tôi cũng vậy

Mel: Do they want a boy or a girl?

Họ muốn con trai hay con gái?

Sharon: A girl.

Con gái

Mel: When's the baby due?

Khi nào em bé ra đời?

Sharon: In the beginning of September.

Đầu tháng 9

Mel: I'm going to phone Lisa tonight.

Tôi sẽ gọi cho Lisa tối nay

Sharon: That's nice. Say hello for me.

Hay đó. Gửi lời thăm cô ấy giúp tôi nhé

Article #32 Bus Stop

Barbara: Jean!

Jean này

Jean: Barbara! Do you work around here?

Ồ Barbara! Cô làm gần đây hả?

Barbara: Yes, I work in that building across the street.

Vâng, tôi làm ở tòa nhà bên kia đường

Jean: Really? What do you do?

Thật sao? Cô làm nghề gì?

Barbara: I work in a law office, I'm a secretary.

Tôi làm ở văn phòng luật. Tôi là thư kí

Jean: Oh, that's interesting.

Ồ, thật tuyệt

Barbara: What about you? What do you do?

Còn cô thì sao? Cô làm nghề gì?

Jean: I work at Duru Restaurant.

Tôi làm ở nhà hàng Duru

Barbara: Oh...are you a cook?

Ồ...cô là đầu bếp à?

Jean: No, I'm a waitress.

Không, tôi là bồi bàn

Barbara: That's a really hard job. I don't envy you.

Đó thực sự là một công việc khó khăn. Tôi không hề ghen tị với bạn

Jean: Me neither!

Tôi cũng không

Barbara: Do you live alone, Jean?

Cô sống một mình phải không Jean?

Jean: No, I don't. I live with my family. How about you?

Không. Tôi sống với gia đình. Còn cô thì sao?

Barbara: I'm married now. I got married last year.

Tôi kết hôn rồi. Tôi cưới năm ngoái

Jean: Really? Congratulations!

Thật chứ? Chúc mừng cô!

Jean: Whom did you marry?

Cô kết hôn với ai thế?

Barbara: His name's Jeff Hunt. He lives in my building.

Anh ấy tên là Jeff Hunt. Anh ấy sống trong tòa nhà của tôi

Jean: Oh, what does he do?

Ồ, anh ấy làm gì?

Barbara: He's a doctor.

Anh ấy là bác sĩ

Jean: How wonderful, I'm very happy for you!

Thật tuyệt vời làm sao, tôi rất mừng cho bạn!

Article #33 Gardening

Constance: Your garden is really lovely.

Khu vườn của bạn đẹp quá

Gwen: Thank you. I enjoy working in the garden.

Cảm ơn. Tôi thích làm vườn

Constance: Do you do everything yourself?

Bạn tự làm mọi thứ luôn à?

Gwen: I trim the bushes and weed the flowerbeds myself.

Tôi tự tỉa bụi cây và rải thảm hoa

Constance: Who cuts the grass?

Thế ai cắt cỏ?

Gwen: Oh, it's so big that I hire one of the boys in the neighbourhood to do it for me.

Ồ, khu vườn lớn quá nên tôi thuê cậu bé hàng xóm làm cho tôi

Constance: Well, I must say he does a good job.

Ồ, chắc hẳn cậu ấy làm rất tốt

Gwen: Yes. His work is more than satisfactory.

Vâng. Hơn cả sự hài lòng.

Article #34 A Lazy Boy

Sheila: I'm very angry with my son, Harry.

Tôi rất là bức mình với con trai tôi, thằng Harry

Connie: Why? What's the problem?

Vì sao thế? Có chuyện gì?

Sheila: He's not doing well in school.

Nó học không tốt ở trường

Connie: That's a surprise. Harry is a smart boy.

Thật bất ngờ. Harry là cậu bé thông minh mà

Sheila: Yes, but he never studies.

Đúng, nhưng nó chẳng bao giờ học

Connie: Did you talk to his teachers?

Bạn nói với giáo viên của Harry chưa?

Sheila: Yes, I did.

Có, tôi nói rồi

Connie: What did they say?

Họ nói gì?

Sheila: He's a nice boy, but he's very lazy.

Harry là cậu bé dễ thương, nhưng rất lười biếng

Connie: Maybe they're right.

Có thể họ đúng

Sheila: I'm afraid so.

Tôi e rằng đúng như vậy

Connie: Have you thought about getting him a tutor?

Bạn có nghĩ về việc tìm cho Harry một người dạy kèm không?

Sheila: Maybe that's a good idea. I really want him to excel.

Có thể đó là ý kiến hay. Tôi thực sự muốn nó học tốt hơn

Connie: Let's go look in the phone book now then.

Vậy bắt đầu kiểm tra trong danh bạ điện thoại thôi nào

Article #35 Can I Drive There?

Maggie: What time is it?

Mấy giờ rồi thế?

Fran: It's three o'clock.

3 giờ rồi

Maggie: Oh no, I'm late.

Ôi không, tôi trễ rồi

Fran: Where are you going?

Bạn định đi đâu?

Maggie: To the dentist.

Tôi đi gặp nha sĩ

Fran: Can I drive you there?

Tôi có thể chở bạn đến đó không?

Maggie: Sure! That will help.

Chắc chắn rồi! Điều đó sẽ giúp được tôi

Fran: Do you have a toothache?

Bạn bị đau răng hả?

Maggie: Yes, and it's very bad.

Vâng, nó đau lắm

Fran: I'm sorry to hear that.

Tôi rất tiếc khi nghe điều đó

Maggie: I've had it for weeks, and this is the first time that I could get in. My dentist is always so busy!

Tôi bị nhiều tuần rồi, đây là lần đầu tôi đi khám được. Nha sĩ của tôi lúc nào cũng bận cả!

Fran: I guess that's a good thing! It means a lot of people like him.

Tôi nghĩ đó là điều tốt! Nó có nghĩa là nhiều người thích ông ta

Article #36 A New Dress

Kay: Who is it?

Ai vậy?

Pamela: It's me, dear.

Là em nè chị yêu

Kay: Don't you have your key?

Em không có chìa khóa à?

Pamela: No, let me in! (Lets her in)

Không, để em vào đã

Kay: What's in that box? What did you get?

Cái gì trong hộp vậy? Em có cái gì vậy?

Pamela: A new dress, honey.

Một cái váy mới chị à

Kay: But you have a closet full of dresses.

Nhưng em đã có một tủ đầy váy rồi mà

Pamela: I know, but I need a new one.

Em biết nhưng em cần một cái mới

Kay: What's wrong with all the other dresses?

Mấy cái khác có vấn đề gì hả?

Pamela: They're not this one!

Chúng không giống cái này

Article #37 A Picnic

Louise: Let's go for a picnic.

Chúng ta đi dã ngoại nhé

Esther: That's a great idea! Where shall we go?

Ý hay đó! Chúng ta sẽ đi đâu?

Louise: Let's go to the park.

Đi công viên nhé

Esther: How far is it?

Bao xa nhỉ?

Louise: About a mile.

Khoảng 1 dặm

Esther: Is it a nice place?

Ở đó đẹp không?

Louise: Sure. It has picnic tables and a beautiful lake.

Chắc chắn rồi. Ở đó có bàn ăn ngoài trời và cái hồ đẹp

Esther: Good. I'll make some sandwiches.

Tuyệt. Em sẽ làm ít bánh Sandwich

Louise: I'll bring soda and cookies.

Chị sẽ mang Soda và bánh quy

Esther: The kids will love it.

Tụi nhỏ sẽ thích lắm

Article #38 I'm Going Skiing

Laura: We've got ten inches of snow.

Tuyết đã dày 10 inch

Stacy: Wow! That's terrific!

Wao, tuyết vời

Laura: What's so terrific about it?

Điều gì tuyết vời cơ?

Stacy: I'm going skiing.

Tôi sẽ đi trượt tuyết

Laura: Skiing? Are you serious?

Trượt tuyết? Bạn nghiêm túc chứ

Stacy: Yes. It's a lot of fun.

Vâng. Có nhiều điều vui lắm

Laura: Maybe, but it's also dangerous.

Có thể, nhưng nó cũng nguy hiểm đó

Stacy: You need to live on the edge!

Bạn cần sống trên sự mạo hiểm

Laura: And you need to make sure you don't fall off it!

Và bạn cần chắc chắn rằng bạn không bị rơi khỏi nó

Article #39 Traffic Rules (1)

Kay: Sara! You can't park here! It's a bus stop.

Sara! Cậu không thể đậu xe ở đây! Đây là trạm xe bus

Sara: Oh, we'll be back in a few minutes. It's OK.

Ồ, chúng ta sẽ trở lại sau vài phút mà. Không sao đâu

Kay: Oh, no, it isn't. You'll get a parking ticket if you leave it here.

Ồ, không, không phải. Cậu phải mua vé đậu xe nếu đậu ở đây

Sara: No, I won't. It's half past five. All the traffic wardens have gone home.

Không, tôi sẽ không mua. Năm rưỡi rồi. Cảnh sát giao thông đã về nhà hết rồi.

Kay: Sara!

Sara nè!

Sara: Yes?

Gì thế?

Warden: Is this your car, ma'am?

Đây là xe của cô phải không?

Article #40 Housework

Wendy: Whew! I'm really tired and now I have to go home and cook.

Whew! Tôi thật sự thấy mệt và giờ tôi muốn về nhà nấu ăn

Sue: Do you make dinner every night?

Bạn làm bữa tối mỗi ngày hả?

Wendy: Yes, I usually make dinner, and my husband washes the dishes.

Vâng, tôi thường làm bữa tối, chồng tôi rửa chén bát

Sue: I live alone, so I do everything. Sometimes I eat out, though. There are some good restaurants in my neighbourhood.

Tôi sống một mình, vì vậy tôi phải làm mọi thứ. Mặc dù vậy, thỉnh thoảng tôi ra ngoài ăn. Có một số nhà hàng ngon trong khu phố của tôi

Wendy: Where do you live?

Bạn sống ở đâu?

Sue: Near The Pen Centre.

Gần The Pen Centre

Wendy: That's good. There aren't any good restaurants near my house.

Tuyệt. Ở gần nhà tôi chẳng có nhà hàng nào ngon cả

Sue: Does your husband help you do housework much?

Chồng bạn có giúp bạn làm nhiều việc nhà không?

Wendy: Umm...yes. He sets the table almost every night, and he makes our bed every morning. But I usually make all the meals.

Uhm...có. Anh ấy dọn bàn mỗi tối và dọn dẹp giường ngủ mỗi buổi sáng. Nhưng tôi thường phải nấu tất cả các bữa ăn

Sue: How about cleaning?

Thế còn dọn dẹp nhà cửa thì sao?

Wendy: We clean the house together every weekend. I vacuum the rooms, and he usually sweeps the floor of the kitchen, and he does yard work.

Chúng tôi dọn dẹp nhà cùng nhau mỗi cuối tuần. Tôi hút bụi các phòng và anh ấy thường quét sàn bếp và làm sân

Sue: Your husband helps you so much. Does he help do the laundry too?

Chồng của bạn giúp bạn nhiều quá ha. Anh ấy có giúp bạn giặt đồ không?

Wendy: Well, he's never helped me do the laundry.

Ồ, anh ấy chẳng bao giờ giúp tôi giặt đồ cả

Article #41 Oral Exams

Mary: Hey, Cindy! Have you finished the exam?

Cindy ơi! Cậu hoàn thành bài kiểm tra chưa?

Cindy: Yes, I have. Whew!

Xong rồi Whew à

Mary: Was it hard?

Có khó không?

Cindy: Well, yes. It was hard--pretty hard.

Vâng, có. Nó khó-khá khó

Mary: Did you pass?

Bạn đâu chứ?

Cindy: I don't know. Mrs. Lester didn't tell me.

Tôi không biết. Cô Lester chưa nói với tôi

Mary: What questions did she ask?

Cô ấy hỏi những câu gì?

Cindy: First she asked me what my name was.

Đầu tiên cô ấy hỏi tôi tên tôi

Mary: That was easy, wasn't it?

Dễ mà nhỉ?

Cindy: Yes, except I couldn't remember! Then she asked me where I came from, and how long it took to get here from my country.

Vâng, làm sao mà tôi không nhớ chứ! Rồi cô ấy hỏi tôi tôi đến từ đâu và mất bao lâu thời gian để đi từ đây đến nước tôi

Mary: And what else did she ask?

Cô ấy còn hỏi gì nữa không?

Cindy: She asked how long I'd been studying English here in Canada, and she asked how I would use English in the future.

Cô ấy hỏi tôi học tiếng anh ở Canada bao lâu rồi và tôi sẽ dùng tiếng anh như thế nào trong tương lai

Mary: Yes, yes, go on.

Vâng, vâng, tiếp đi

Cindy: Then she asked me to explain the difference between my country and Canada.

Sau đó cô ấy nói tôi giải thích sự khác biệt giữa nước tôi và Canada

Mary: Anything else?

Còn gì nữa không?

Cindy: I'm trying to remember. Oh, yes! She asked if I spoke any other language.

Để tôi thử nhớ xem. À, vâng! Cô ấy hỏi tôi có nói ngôn ngữ nào khác không?

Mary: Is that all?

Tất cả có nhiều đó thôi hả?

Cindy: Oh, there were a lot of other questions. She asked me what my hobbies were, where I visited in Canada. Then I was asked to read a passage.

Uh. Có rất nhiều câu hỏi khác. Cô ấy hỏi về sở thích, những nơi tôi đã thăm tại Canada. Rồi cô ấy yêu cầu tôi đọc đoạn văn

Mary: What did she say at the end?

Cuối cùng cô ấy nói gì?

Cindy: Hmm. Let's see... Oh, Yes! She asked me to tell you to go in--right away.

Hmm. Xem nào...À, vâng! Cô ấy bảo tôi nói bạn hãy vào ngay lập tức

Article #42 Would You Call me?

Angela: Well, see you tomorrow.

Gặp bạn ngày mai nhé

Vicky: I'd better go, too. Oh, would you do me a favour?

Tôi cũng nên đi thì hơn. Ừ, bạn có thể giúp tôi một việc không?

Angela: Sure.

Chắc chắn rồi

Vicky: Would you call me tomorrow at six o'clock in the morning? Tomorrow is my daughter's birthday. I want to get her a new robe, and I have to pick up the dry cleaning, and pick up the cake from the bakery. Anyway, I have lots of things to do. But I'm not sure I can get up early.

Bạn có thể gọi tôi vào ngày mai lúc 6 giờ sáng không? Ngày mai là ngày sinh nhật con gái của tôi. Tôi muốn mua cho nó cái áo choàng mới và tôi phải lấy đồ giặt khô, lấy bánh từ tiệm bánh. Dù sao, tôi có nhiều thứ phải làm. Nhưng tôi chắc chắn tôi không thể dậy sớm

Angela: Do you need a hand?

Bạn có cần giúp đỡ không?

Vicky: Oh, can you? That would be great. Can you go to the mall and buy her a new robe, pick up the dry cleaning, and get the cake from the bakery?

Ồ, bạn có thể giúp ư? Tuyệt quá. Bạn có thể đến trung tâm mua sắm và mua con bé cái áo choàng mới, lấy đồ giặt khô và bánh được không?

Angela: And what will you be doing?

Vậy bạn sẽ làm gì?

Vicky: Sleeping in of course!

Tất nhiên là tôi ngủ rồi.

Article #43 Can I Let You Know?

Margaret: Are you going out with Leonard tonight?

Bạn định ra ngoài với Leonard tối nay à?

Frances: Uh-huh. He's supposed to pick me up at six thirty. What time is it now?

Uh. Anh ấy đón tôi lúc sáu giờ ba mươi. Giờ là mấy giờ rồi?

Margaret: Quarter to six. You'd better get going.

5 giờ 45 phút. Bạn nên đi đi

Frances: You're kidding. I haven't even taken a shower.

Bạn đùa chắc. Tôi còn chưa tắm nữa nè

Margaret: Where are you going?

Bạn tính đi đâu?

Frances: We haven't made up our minds yet. Maybe to a movie, maybe to a party.

Tôi chưa biết nữa. Có thể đi xem phim, hoặc tiệc tùng gì đó

Margaret: Go and see Forrest Gump. It's supposed to be interesting.

Đi và xem Forrest Gump. Nghe nói nó rất thú vị

Frances: Oh, maybe we will. I've heard The Sixth Sense is good, too.

Ừ, có thể chúng tôi sẽ đi. Tôi nghe nói The Sixth Sense cũng hay

Margaret: Well, personally I prefer Forrest Gump. I really should be going. Do you want to go shopping tomorrow?

Ồ, cá nhân tôi thích Forrest Gump hơn. Tôi thực sự muốn đi. Bạn có muốn đi mua sắm ngày mai không?

Frances: I'd like to go, but it depends. I might have to go to the store tomorrow and do some work. Can I let you know first thing in the morning?

Tôi muốn đi nhưng còn tùy đã. Tôi có thể phải đi cửa hàng vào ngày mai và làm một vài việc. Có thể tôi sẽ cho bạn biết việc đầu tiên tôi làm vào sáng mai được không?

Margaret: OK, that would be all right. (Rrring, rrring)

Được rồi. Ổn thôi

Frances: Oh, there's the phone. It must be Leonard.

Uh.Có điện thoại. Chắc là Leonard

Margaret: Well, I'll be going. Call me up tomorrow.

Ồ, tôi đi đây. Gọi tôi vào ngày mai nha

Frances: I will. Have a good evening.

Tôi sẽ gọi. Chúc buổi tối tốt lành

Margaret: You too.

Bạn cũng vậy nha

Article #44 On the Phone-A Less Formal Call

Miss Wallace: Good afternoon, Scott and Smith. May I help you?

Xin chào Scott và Smith.Tôi có thể giúp gì?

George: May I speak to Mr. Scott or Mr. Smith, please?

Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Scott hoặc ông Smith?

Miss Wallace: I'm sorry, they aren't here right now. Who's calling, please?

Tôi xin lỗi, nhưng họ không có ở đây bây giờ.Làm ơn cho tôi biết ai gọi vậy ạ?

George: George Martin.

George Martin

Miss Wallace: Is there any message I can take, Mr. Martin?

Tôi có thể nhận lời nhắn gì không thưa ông Martin?

George: No, I'll call back later.

Không, Tôi sẽ gọi lại sau

Miss Wallace: Thank you for calling Scott and Smith.

Cảm ơn đã gọi cho Scott và Smith

Article #45 A Cup of Coffee

Bill: Can I get you something to drink?

Tôi lấy gì đó cho bạn uống nhé?

Robin: A cup of coffee, please.

Làm ơn cho tôi một tách cà phê

Bill: With milk and sugar?

Với sữa và đường à?

Robin: A little milk, but no sugar.

Một chút sữa nhưng không đường

Bill: I never drink coffee at night.

Tôi chẳng bao giờ uống cà phê vào buổi tối

Robin: Why not?

Vì sao không?

Bill: It keeps me awake.

Nó làm tôi không ngủ được

Robin: What do you drink with supper?

Thế bạn uống gì với bữa ăn nhẹ sau bữa tối?

Bill: Tea, it helps me relax.

Trà, nó giúp tôi thư giãn

Robin: I don't like tea.

Tôi không thích trà

Bill: There are so many kinds of tea; maybe you should shop around and try to find one you like because coffee is so bad for you.

Có rất nhiều loại trà; có thể bạn sẽ đi mua sắm quanh đây và thử loại nào đó bạn thích vì cà phê không tốt cho bạn

Robin: That's a good idea.

Ý kiến hay đó

Article #46 How About a Drink?

Chris: How about a drink, tonight?

Mình đi uống nước tối nay nhé?

Loretta: I'd love to.

Mình cũng thích vậy

Chris: Where can we meet?

Chúng ta gặp nhau ở đâu nhỉ?

Loretta: How about the Relax Bar?

Gặp ở Relax Bar được chứ?

Chris: All right. What time?

Được. Mấy giờ?

Loretta: Is eight o'clock OK?

8 giờ được không?

Chris: Yes that's fine.

Vâng, được chứ

Loretta: I will meet you there. I'm really looking forward to it!

Mình sẽ gặp bạn ở đó. Mình mong tới lúc đó quá à

Chris: Me too!

Mình cũng vậy

Article #47 I Have a Sore Throat

Matt: You sound terrible.

Giọng của bạn nghe ghê quá

Judy: I have a sore throat.

Tôi bị đau họng

Matt: You should rest your voice.

Bạn nên ít nói thôi

Judy: I know. It hurts when I talk.

Tôi biết, khi tôi nói nó đau lắm

Matt: What are you taking for your throat?

Bạn uống thuốc gì chưa?

Judy: Hot tea and honey.

Trà mật ong nóng

Matt: That should help. Are you going to work today?

Nó có thể làm đỡ bệnh. Bạn sẽ đi làm hôm nay chứ?

Judy: No, I'm staying home.

Không, tôi đang ở nhà

Matt: Good idea.

Tốt đó

Judy: I'll feel better tomorrow.

Tôi sẽ thấy khỏe hơn vào ngày mai

Matt: I hope so.

Tôi cũng hi vọng vậy

Article #48 On Sale

Emily: Do you like my new coat?

Bạn có thích cái áo khoác mới của tôi không?

Scott: It looks terrific!

Trông thật tuyệt vời

Emily: I'm glad you like it.

Tôi rất vui vì bạn thích nó

Scott: How much was it?

Nó bao nhiêu vậy?

Emily: Eighty dollars.

80 đô

Scott: That's a good price.

Giá tốt đó

Emily: Yeah, it was on sale.

Vâng, nó giảm giá mà

Scott: Where did you get it?

Bạn mua nó ở đâu vậy?

Emily: At Sears.

Tại cửa hàng Sears

Scott: I like to shop there, too. They always have really good sales!

Tôi cũng thích mua sắm ở đó. Họ luôn bán hàng với giá tốt

Emily: Maybe you should go there today, you the have a sale on shirts if you're interested.

Bạn nên đi mua hôm nay. Bạn sẽ được giảm giá áo sơ mi nếu bạn thích

Scott: Good idea! I need some.

Ý hay đó. Tôi cũng cần vài cái

Article #49 Not a Cloud in the Sky

Eddie: What a beautiful day!

Hôm nay trời đẹp quá

Rita: Yes, there's not a cloud in the sky.

Vâng, bầu trời không có mây

Eddie: What's the temperature?

Còn nhiệt độ thì sao?

Rita: It's seventy degrees.

Nó khoảng 70 độ (độ F đó nha :P)

Eddie: I love October.

Tôi thích tháng 10

Rita: Me too. It's not too hot and not too cold.

Tôi cũng vậy. Trời không quá nóng cũng không quá lạnh

Eddie: Fall is my favourite season.

Tôi thích mùa thu

Rita: Mine, too.

Cả tôi nữa

Eddie: The weather is almost perfect.

Thời tiết lúc nào cũng tuyệt cả

Rita: And the leaves are very pretty when they change colours.

Lá cây rất đẹp khi chúng đổi màu

Article #50 Cold and Windy

Eileen: Is it cold out?

Ngoài trời lạnh chứ?

Nelson: Yes, it's cold and windy!

Vâng, lạnh và có gió nữa

Eileen: I'm going to wear my heavy coat.

Tôi sẽ mặc áo khoác dày

Nelson: Good idea! Where are you going?

Ý hay đó. Giờ bạn đi đâu đó?

Eileen: To the post office.

Đến bưu điện

Nelson: Why?

Để làm gì?

Eileen: To mail this package.

Để gửi cái túi này

Nelson: Would you buy some stamps for me?

Cô mua giúp tôi mấy cái tem nha

Eileen: Sure. How many do you want?

Chắc rồi, anh muốn bao nhiêu cái?

Nelson: Ten. Here's the money for the stamps.

10 cái. Tiền mua tem đây!

Eileen: Okay. I'll be back in twenty minutes, unless I get blown away!

Được rồi. Tôi sẽ về trong 20 phút nếu tôi không bị gió thổi đi mất

Article #51 It's Beginning to Snow.

Jason: Do you like snow?

Bạn có thích tuyết không?

Kristin: No! I hate it!

Không, tui ghét nó

Jason: Why? Snow is so pretty.

Vì sao? Tuyết đẹp thế mà

Kristin: Yes, but I don't like to drive in it.

Vâng, nhưng tui không thích lái xe trên tuyết

Jason: Well, it's beginning to snow.

Ồ, tuyết bắt đầu rơi rồi

Kristin: And I have to drive to work.

Và tui phải lái xe đi làm

Jason: How far is it to work?

Anh làm cách đây bao xa?

Kristin: Six miles. Are we going to get much snow?

6 dặm. Có nhiều tuyết rơi không?

Jason: About twelve inches, they say.

Khoảng 12 inche, họ bảo thế

Kristin: Oh no! Driving will be dangerous! Please be careful!

Ôi không! Lái xe sẽ nguy hiểm lắm! Cần thận nha!

Jason: I will, by the way, can I borrow your car?

Tui sẽ cẩn thận, à mà này, có thể cho tui mượn xe không?

Article #52 A House at the Shore

Roberto: When is your vacation?

Kì nghỉ của bạn khi nào?

Sandra: It starts next week.

Đầu tuần sau

Roberto: Where are you going?

Bạn sẽ đi đâu?

Sandra: We're renting a house on the shore.

Chúng tôi muốn căn nhà trên bờ biển

Roberto: That's wonderful!

Tuyệt quá!

Sandra: Yes, we love the ocean.

Vâng, chúng tôi yêu biển lắm

Roberto: Do you swim a lot?

Bạn có bơi nhiều không?

Sandra: Not very much.

Không nhiều lắm

Roberto: Then, why are you going to the shore?

À, vậy sao bạn đến bờ biển?

Sandra: Because we all bought new swim suits!

Bởi vì tất cả chúng tôi đã mua đồ bơi mới

Article #53 A Soccer Game

Denis: I'm going to play soccer.

Anh sẽ đi đá bóng

Barbara: Who are you playing with?

Anh đi đá bóng với ai?

Denis: Some friends from work.

Mấy người bạn trong công ty

Barbara: Are you a good soccer player?

Anh đá bóng giỏi không?

Denis: Yes, but I'm not the best player on the team.

Có, nhưng anh không phải là cầu thủ giỏi nhất trong đội

Barbara: What time does the game begin?

Khi nào trận đấu bắt đầu?

Denis: Nine o'clock. Why don't you come with me?

9 giờ. Vì sao em không đi với anh?

Barbara: I can't today. I'm very busy.

Em không thể đi hôm nay. Em rất bận

Denis: Okay. See you later.

Được rồi. Gặp em sau

Barbara: I hope your team wins.

Em hi vọng đội của anh sẽ thắng

Article #54 Not So Young

Keith: My son is graduating from high school today!

Con trai tôi đã tốt nghiệp phổ thông hôm nay

Sally: And my daughter is graduating next year.

Con gái tôi tốt nghiệp năm tới

Keith: How old is she?

Con bé bao nhiêu tuổi?

Sally: She's sixteen.

Nó 16 tuổi

Keith: I remember when she was a baby.

Tôi cứ nhớ nó là đứa bé

Sally: I know. We're getting old.

Tôi biết. Chúng ta đã già rồi

Keith: Don't say that!

Đừng nói thế

Sally: Why not? It's true.

Vì sao? Đúng mà

Keith: No, it isn't. We were young when we got married.

Sally: That's right, but we got married 25 years ago!

Đúng rồi, nhưng chúng ta đã kết hôn cách đây 25 năm rồi

Article #55 Is She Single?

Lynn: Today is my cousin's birthday.

Hôm nay là sinh nhật cháu cô

Roger: What's your cousin's name?

Cháu cô tên gì?

Lynn: Kathy. I'm going to her house after dinner.

Kathy. Cô sẽ đến nhà con bé sau bữa tối

Roger: How old is she?

Cô ấy bao nhiêu tuổi

Lynn: She's twenty-four.

24 tuổi

Roger: Hmm. She's my age. Is she pretty?

Hmm. Bằng tuổi cháu. Cô ấy xinh chứ?

Lynn: Yes, and she's very nice, too.

Vâng, con bé rất dễ thương nữa

Roger: Is she single?

Cô ấy còn độc thân ă?

Lynn: No, she's married and has two children.

Không, con bé đã kết hôn và có 2 đứa con

Roger: Oh that's too bad.

Ôi, tệ quá

Lynn: Not for her! He he he...

Không dành cho con bé đâu! He he he

Article #56 To Buy a Birthday Present

Mark: What are you getting Jim for his birthday?

Bạn mua cho gì cho sinh nhật của Jim?

Leslie: I don't know yet.

Tôi chưa biết nữa

Mark: You can always get him a shirt.

Bạn có thể mua cho cậu ấy cái áo sơ mi

Leslie: But I got him one last year.

Nhưng tôi mua cho cậu ấy một cái năm ngoái

Mark: Oh, that's right. Let me think.

Ồ, đúng rồi. Để tôi nghĩ xem

Leslie: I want to get him something different.

Tôi muốn mua cho cậu ấy cái gì đó khác

Mark: How about a briefcase?

Còn cái cặp thì sao?

Leslie: Good idea! His briefcase is getting old.

Ý hay đó. Cái cặp của cậu ấy cũ rồi

Mark: And it's something he'll use every day.

Và thứ gì đó cậu ấy sẽ dùng mỗi ngày

Leslie: Of course! Why didn't I think of that?

Tất nhiên rồi! Tại sao tôi không nghĩ tới điều đó nhỉ?

Article #57 Telephone

Mr Palmer: Hello?

Xin chào?

Sue: Hello, is Mary there?

Xin chào, Mary có đó không?

Mr Palmer: I'm sorry, you have the wrong number.

Xin lỗi, bạn nhầm số rồi

Sue: Oh...is this 685-5290?

Ồ...Đây có phải số 685-5290 không?

Mr Palmer: No, it's not.

Không, không phải

Sue: I'm sorry.

Tôi xin lỗi

Mr Palmer: That's OK.

Không sao đâu

Article #58 A Light Eater

Frances: Would you like anything else? You haven't eaten very much.

Bạn có thích ăn gì khác không? Bạn ăn chưa nhiều

Grace: No, thanks. I'm already full.

Không, cảm ơn. Tôi no rồi

Frances: Oh, come on. Have some more.

Ôi, thôi nào. Ăn thêm gì đi

Grace: No, I really can't. I've never been much of an eater.

Không, thật sự tôi không thể. Tôi chưa bao giờ ăn nhiều cả

Frances: Have some coffee then.

Vậy uống cà phê nhé

Grace: That would be nice.

Ý hay đó

Frances: How do you take it?

Bạn uống cà phê gì?

Grace: With sugar please, no cream.

Cà phê đường không kem

Frances: Here you are.

Của bạn đây

Grace: Thank you.

Cảm ơn

Article #59 A Nice Flat (1)

Agent: This is a nice flat.

Đây là một căn hộ đẹp

Jane: Mmm...

Mmm...

Agent: There's a living room. There's a kitchen, a bedroom, and a bathroom, and there's a bidet!

Có phòng khách, 1 nhà bếp, 1 phòng ngủ và nhà tắm và 1 vòi rửa vệ sinh thông minh

Jane: What is a bidet?

Vòi rửa vệ sinh thông minh là gì?

Agent: It's like a toilet, only better. I'll let you figure it out!

Nó như là bồn cầu, nhưng tốt hơn. Tôi sẽ cho bạn thấy nó

Jane: Well, none of my friends have a bidet, and even if I don't know what it is, they will be jealous when I tell them!

Ồ, bạn của tôi chẳng ai có cái này cả, và mặc dù tôi không biết nó là cái gì, họ sẽ ghen tị khi tôi nói với họ

Article #60 A Nice Flat (2)

Agent: Well, here's the kitchen.

Ồ, đây là bếp

Jane: Hmm...It's very small.

Hmm...nó rất nhỏ

Agent: Yes, it isn't very large, but there's a cooker and a fridge. There are some cupboards under the sink.

Vâng, nó không lớn lắm, nhưng có bếp nấu và tủ lạnh. Ở đó có vài tủ bếp dưới bồn rửa

Jane: Are there any plates?

Ở đó có bát đĩa gì không?

Agent: Yes, there are.

Có

Jane: Good. Are there any chairs in here?

Tốt quá rồi. Có cái ghế nào ở đây không?

Agent: No, there aren't, but there are some in the living room.

Không có, nhưng ở phòng khách có mấy cái

Jane: Hmm. There aren't any glasses!

Hmm. Không có cái ly nào cả

Agent: Yes, there are! They're in the cupboard.

Có đó. Chúng ở trong tủ bếp

Jane: ...and ...er... where's the toilet?

...và...toilet ở đâu nhỉ?

Tiếng Anh ABC là website học tiếng anh online, chia sẻ tài liệu học tiếng anh miễn phí. Mời các bạn ghé thăm website tại: www.TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net

TIẾNG ANH ABC
TiengAnhABC.net